

Định hướng phát triển công nghiệp hỗ trợ Việt Nam giai đoạn 2015–2020

NGUYỄN TRỌNG HOÀI

Trường Đại học Kinh tế TP.HCM - hoaianh@ueh.edu.vn

HUỖNH THANH ĐIỀN

Tổng Công ty 28 - Bộ Quốc phòng - thanhdien82@yahoo.com

Ngày nhận:

27/12/2014

Ngày nhận lại:

23/03/2015

Ngày duyệt đăng:

21/04/2015

Mã số:

1214-O-10

Tóm tắt

Mục đích của nghiên cứu nhằm gợi ý định hướng và đưa ra các giải pháp phát triển ngành công nghiệp hỗ trợ (CNHT) VN giai đoạn 2015–2020. Tác giả phân tích các rào cản và hạn chế của chính sách phát triển CNHT; đồng thời kết hợp học hỏi có chọn lọc kinh nghiệm của các nước trên thế giới và các bằng chứng từ dữ liệu thứ cấp cũng như dữ liệu nghiên cứu định tính để đưa ra các định hướng và giải pháp phát triển CNHT ở VN. Kết quả nghiên cứu xác định 5 lĩnh vực cần tập trung phát triển bao gồm: Linh kiện, phụ tùng từ ngành cơ khí, nhựa - cao su, thiết bị điện - điện tử, CNHT dệt may, giày da. Để phát triển CNHT đúng hướng, nghiên cứu đề xuất các giải pháp; trong đó, trọng tâm nhất là kiện toàn tổ chức thực hiện phát triển CNHT, hỗ trợ mặt bằng, hỗ trợ tiếp cận thị trường, nghiên cứu và chuyển giao công nghệ nhằm nâng cao năng lực cạnh tranh của các doanh nghiệp CNHT VN.

Abstract

Inheriting extensive experience of foreign countries together with secondary data adopted in a qualitative research study, this paper addresses the orientations and solutions to the development of Vietnam's supporting industries between 2015 and 2020. Apart from identifying barriers to and/or limitations of policies on their development, the findings pinpoint five supporting industries worthy of notice, for namely mechanical appliances, plastics and rubber, electrical/electronic equipment, textile and garment, and leather and footwear. To drive these along their right track, priority should be given to consolidating the implementation of supporting industries, cultivating site support and access to empirical markets, and transferring technological advancement that enhances competitiveness of firms in the field.

Từ khóa:

Công nghiệp hỗ trợ, công nghiệp hoá.

Keywords:

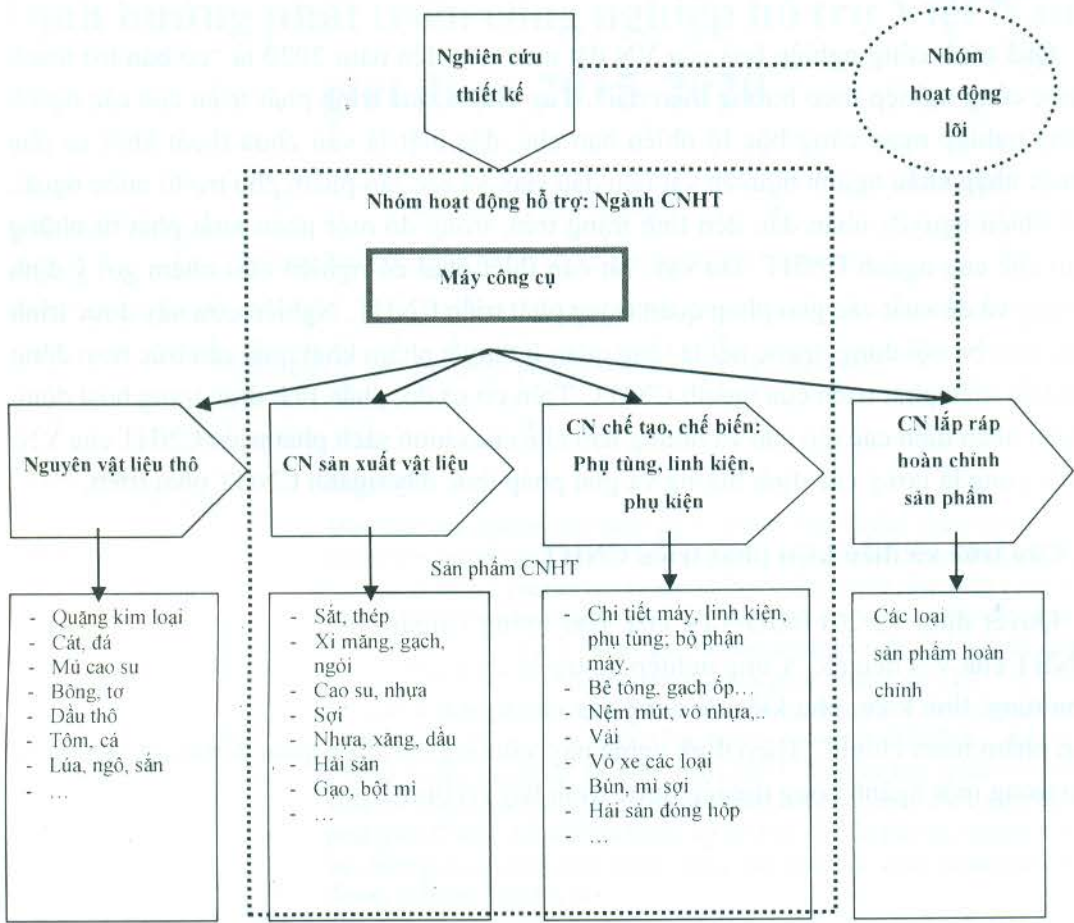
Supporting industries, industrialization.

1. Giới thiệu

Quá trình công nghiệp hoá của VN đặt mục tiêu đến năm 2020 là “cơ bản trở thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại”. Tuy nhiên, quá trình phát triển của các ngành công nghiệp ngày càng bộc lộ nhiều hạn chế, đặc biệt là vẫn chưa thoát khỏi sự phụ thuộc nhập khẩu nguồn nguyên vật liệu đầu vào, và các sản phẩm phụ trợ từ nước ngoài. Có nhiều nguyên nhân dẫn đến tình trạng trên, trong đó một phần xuất phát từ những hạn chế của ngành CNHT. Do vậy, rất cần thiết phải có nghiên cứu nhằm gợi ý định hướng và đề xuất các giải pháp quan trọng phát triển CNHT. Nghiên cứu này được trình bày theo ba nội dung, trước hết là tổng quan lí thuyết nhằm khái quát cấu trúc hoạt động và điều kiện phát triển của ngành CNHT. Trên cơ sở đó, phân tích thực trạng hoạt động nhằm nhận diện các rào cản và những hạn chế của chính sách phát triển CNHT của VN. Cuối cùng là gợi ý các định hướng và giải pháp thúc đẩy ngành CNHT phát triển.

2. Cấu trúc và điều kiện phát triển CNHT

Quyết định 12/2011/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về chính sách phát triển CNHT của VN nêu rõ: “Công nghiệp hỗ trợ là các ngành công nghiệp sản xuất vật liệu, phụ tùng, linh kiện, phụ kiện để cung cấp cho ngành công nghiệp sản xuất, lắp ráp các sản phẩm hoàn chỉnh”. Theo định nghĩa này, chuỗi giá trị liên quan đến công nghiệp hỗ trợ trong một ngành công nghiệp được trình bày ở Hình 1.



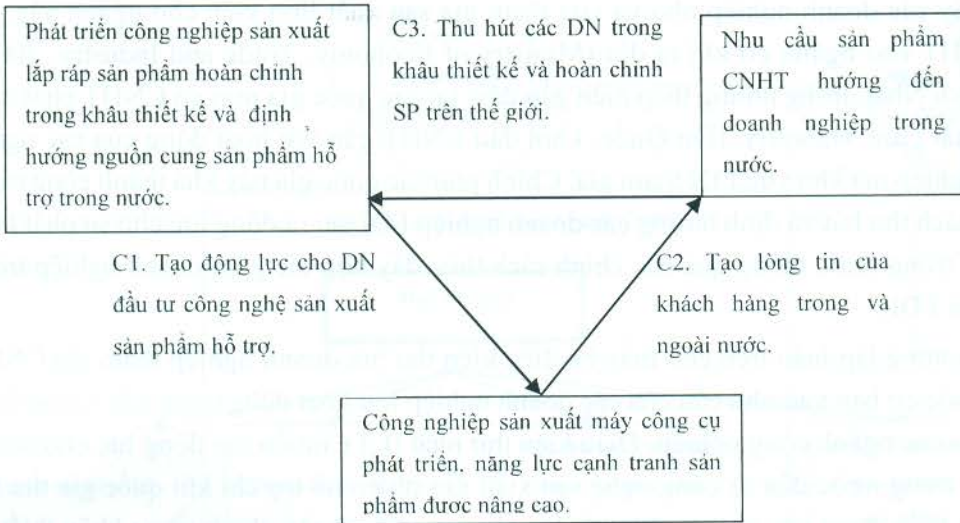
Hình 1. Nhận diện CNHT trong chuỗi hoạt động của các ngành công nghiệp

Nguồn: Khái quát của nhóm tác giả từ lược khảo lí thuyết

Kinh nghiệm công nghiệp hoá tại các quốc gia cho thấy CNHT không phải là xuất phát điểm, tiền đề cho sự phát triển các ngành công nghiệp khác, mà ngược lại chính sự phát triển của ngành công nghiệp khác mới kéo theo sự phát triển của CNHT dựa vào chính sách điều tiết hợp lí của Chính phủ. Quá trình công nghiệp hoá luôn tập trung vào các ngành công nghiệp nền tảng, quá trình đó dần hình thành hai nhóm hoạt động của các ngành công nghiệp: Nhóm hoạt động “lõi” và nhóm hoạt động “hỗ trợ”. Chẳng hạn như Nhật vào những năm 1940, khi ngành cơ khí phát triển mạnh, các doanh nghiệp cơ khí cần chuyên môn hóa sâu hơn trong sản xuất sản phẩm hoàn thiện và tối thiểu hóa chi phí nên có nhu cầu đặt hàng linh kiện từ các doanh nghiệp khác, từ đó tạo ra động lực

thúc đẩy các doanh nghiệp nhỏ và vừa tham gia sản xuất linh kiện cho ngành này, lúc đó CNHT cho ngành cơ khí ra đời (Ministry of Economy, Trade and Industry, 2003). Khác với Nhật, trong những thập niên gần đây, tại các quốc gia mới có CNHT phát triển như Thái Lan, Malaysia, Hàn Quốc, khởi đầu CNHT gắn với hoạt động của các ngành công nghiệp mà khu vực FDI tham gia. Chính phủ các quốc gia này khá thành công trong chính sách thu hút và định hướng các doanh nghiệp FDI tạo ra động lực cho sự phát triển CNHT trong nước thông qua các chính sách thúc đẩy hợp tác giữa doanh nghiệp trong nước và FDI.

Từ những lập luận trên cho thấy ba điều kiện thu hút doanh nghiệp tham gia CNHT phụ thuộc cơ bản vào nhu cầu của các doanh nghiệp lớn hoạt động trong các “công đoạn lõi” của các ngành công nghiệp. Điều kiện thứ nhất (C1), muốn tạo động lực cho doanh nghiệp trong nước đầu tư công nghệ sản xuất sản phẩm hỗ trợ chi khi quốc gia thu hút và phát triển được các ngành sản xuất lắp ráp sản phẩm hoàn chỉnh trong khâu thiết kế và định hướng nguồn cung sản phẩm hỗ trợ trong nước. Điều kiện thứ hai (C2), muốn tạo lòng tin của khách hàng trong và ngoài nước về nhu cầu các sản phẩm CNHT được sản xuất từ các doanh nghiệp trong nước chỉ khi công nghệ sản xuất máy công cụ trong nước phát triển mạnh sẽ làm giảm chi phí đầu tư công nghệ, giảm rủi ro trong kinh doanh, từ đó dẫn đến nâng cao năng lực cạnh tranh trong sản xuất sản phẩm CNHT. Điều kiện sau cùng (C3), muốn thu hút các DN trong khâu thiết kế và sản xuất sản phẩm hoàn chỉnh thì chính bản thân các doanh nghiệp CNHT trong nước phải đáp ứng được nhu cầu cho các doanh nghiệp sản xuất sản phẩm hoàn chỉnh trong nước và từng bước tham gia vào chuỗi giá trị toàn cầu. Trong ba điều kiện này thì điều kiện thứ hai (C2) là điều kiện then chốt hay còn gọi là điều kiện công nghệ, vì điều kiện này vừa kích thích từ phía cung các sản phẩm CNHT vì tạo cho doanh nghiệp nhỏ và vừa trong nước đảm bảo được yêu cầu kỹ thuật tham gia vào chuỗi giá trị sản phẩm cuối cùng và đồng thời kích thích từ phía cầu các sản phẩm CNHT từ các doanh nghiệp trong nước và doanh nghiệp nước ngoài vì đáp ứng được yêu cầu kỹ thuật của họ. Mô hình điều kiện phát triển CNHT được khái quát như Hình 2.



Hình 2. Mô hình điều kiện phát triển CNHT của quốc gia

Nguồn: Khái quát của nhóm tác giả từ lược khảo lý thuyết.

3. Dữ liệu và phương pháp nghiên cứu

Để xây dựng định hướng và giải pháp thúc đẩy ngành CNHT phát triển, nghiên cứu tiến hành đánh giá thực trạng cấu trúc của các ngành công nghiệp từ nguồn cung ứng nguyên liệu đầu vào, cung ứng sản phẩm CNHT đến khâu sản xuất sản phẩm hoàn chỉnh của 6 ngành công nghiệp chủ yếu có giá trị sản xuất trên 50% của cả nước. Dữ liệu phân tích chủ yếu sử dụng dữ liệu thứ cấp từ Tổng cục Thống kê để mô tả cấu trúc hoạt động cho từng công đoạn của ngành. Ngoài ra, nghiên cứu còn tiến hành khảo sát định tính một số doanh nghiệp điển hình thuộc 6 ngành công nghiệp tiêu biểu nhằm đánh giá khả năng cung ứng sản phẩm CNHT dựa theo theo khuôn khổ Đề án phát triển công nghiệp hỗ trợ TP.HCM, những rào cản phát triển để làm cơ sở cho xác định định hướng và giải pháp phát triển.

4. Thực trạng ngành công nghiệp hỗ trợ VN

4.1. Nguồn cung ứng vật liệu cho sản xuất sản phẩm hỗ trợ

VN là quốc gia có điều kiện tự nhiên thuận lợi trong việc cung cấp các nguồn nguyên vật liệu thô đầu vào cho CNHT như kim loại các loại, mùn cao su, dầu thô và nông sản

thô. Ước tính đến năm 2014, tỉ trọng nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản chiếm 18%, khai khoáng chiếm 11,49% trong tổng giá trị sản phẩm trong nước (Bảng 1).

Bảng 1

Tỉ trọng giá trị nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản và khai khoáng trong tổng sản phẩm trong nước

Năm	ĐVT: %				
	2005	2007	2009	2011	2013
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	19,30	18,66	19,17	20,08	18,38
Khai khoáng	9,73	8,96	9,14	10,34	11,49

Nguồn: Tổng cục Thống kê (2014)

Bảng 2 cho thấy mặc dù nhập khẩu tăng mạnh, nhưng nguồn nguyên vật liệu thô ít được sử dụng để tạo ra các sản phẩm CNHT mà thay vào đó là được sơ chế hoặc xuất khẩu thô; chẳng hạn xét tốc độ tăng/giảm về xuất nhập khẩu các mặt hàng chủ yếu năm 2014 so với 2013 thì sắt thép các loại nhập với tốc độ tăng cao trong khi đó các sản phẩm từ thép lại giảm về xuất khẩu, dệt may mặc dù có tăng trong xuất khẩu nhưng tốc độ tăng nhập vải các loại cũng tăng với tốc độ tương ứng, nguyên phụ liệu dệt may giày da tốc độ tăng trưởng nhập khẩu tăng hơn gấp hai lần so với tốc độ tăng trưởng xuất khẩu giày dép và cao xấp xỉ với tốc độ xuất khẩu ngành dệt may v.v..

Bảng 2

Tốc độ tăng/giảm các mặt hàng xuất - nhập khẩu chủ yếu của VN năm 2014 so với năm 2013

Xuất khẩu		Nhập khẩu	
Mặt hàng chủ yếu	Tăng (+)/giảm (-) (*)	Mặt hàng chủ yếu	Tăng (+)/giảm (-) (*)
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	-11,5%	Máy móc thiết bị	+26,2%
Sản phẩm từ thép	-19,7%	Sắt thép các loại	+51,0%
Dệt may	+13,5%	Vải các loại	+12,3%
Giày dép	+6,4%	Nguyên phụ liệu dệt may, giày da	+13,5%

Xuất khẩu		Nhập khẩu	
Mặt hàng chủ yếu	Tăng (+)/giảm (-) (*)	Mặt hàng chủ yếu	Tăng (+)/giảm (-) (*)
Gỗ và sản phẩm gỗ	+22,1%	Chất dẻo nguyên liệu	+8,2%
Túi xách, ví, vali, mũ và ô dù	+15,3%	Hoá chất	+8,2%

Ghi chú: (*) Tăng (giảm) của năm 2014 so với năm 2013

Nguồn: Tính toán từ dữ liệu của Tổng cục Hải quan (2014)

Điều quan trọng hơn nữa là nhập khẩu máy móc thiết bị có tốc độ tăng trưởng rất cao, do công nghệ sản xuất máy công cụ và công nghệ chế tạo linh kiện phụ tùng của VN còn hạn chế nên vẫn phải nhập khẩu với tỉ trọng lớn các nguồn nguyên vật liệu sản xuất công nghiệp như: Chất dẻo nguyên liệu, sắt thép các loại, vải các loại, nguyên phụ liệu dệt may, và giày da v.v. (Bảng 2). Sự phụ thuộc nguồn cung ứng vật liệu từ bên ngoài do VN chưa phát triển được ngành sản xuất máy công cụ phục vụ cho sản xuất vật liệu phục vụ công nghiệp, do vậy tỉ trọng nhập khẩu máy móc thiết bị khá cao trong nhiều năm liền, chiếm 37 % đối với nhập khẩu máy móc thiết bị và phụ tùng, còn nguyên nhiên vật liệu chiếm hơn 55% trong tổng kim ngạch nhập khẩu (Bảng 3). Do vậy, rào cản quan trọng đã khẳng định ở phần lí thuyết là rào cản công nghệ đã khó thu hút doanh nghiệp trong nước tham gia trong các ngành CNHT.

Bảng 3

Nhập khẩu nguyên liệu và dụng cụ sản xuất của VN

Năm	2008	2010	2012	Ước 2014
Giá trị (triệu USD):				
- Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng	22.566,7	25.152,4	39.911,6	58.853,6
- Nguyên, nhiên, vật liệu	49.149,1	50.343,6	63.518,6	83.837,3
Tỉ trọng % trong tổng kim ngạch nhập khẩu:				
- Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng	28,0	29,6	35,1	37,1
- Nguyên, nhiên, vật liệu	60,8	59,4	55,8	55,4

Nguồn: Tổng cục Thống kê (2014) và Tổng cục Hải quan (2014)

4.2. Thực trạng hoạt động sản xuất sản phẩm công nghiệp hỗ trợ

Các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực CNHT chủ yếu tham gia ở những công đoạn với công nghệ đơn giản, giá trị gia tăng thấp, rất hạn chế trong việc tham gia vào chuỗi giá trị toàn cầu. Tỉ trọng giá trị sản xuất công nghiệp của các ngành công nghiệp trọng yếu chiếm 50% giá trị sản xuất của nhóm ngành công nghiệp chế tạo, chiếm 45% giá trị sản xuất toàn ngành công nghiệp vào năm 2013 (Bảng 4).

Bảng 4

Tỉ trọng (%) giá trị sản xuất công nghiệp của một số ngành công nghiệp trọng yếu của VN

Năm	2005	2006	2007	2008	2009	2010	2011	2012	2013
Dệt may	8,0	8,9	8,7	8,2	8,1	8,0	8,2	7,4	6,9
Giày da	4,3	4,0	3,8	3,7	3,2	3,4	3,4	3,3	3,2
Sản xuất sản phẩm từ nhựa, cao su	3,9	4,1	4,1	4,4	4,3	4,4	4,4	4,0	3,7
Cơ khí chế tạo	9,56	9,8	10,63	10,95	10,45	11,51	10,73	10,74	10,75
Thiết bị điện, điện tử	6,96	7,09	8,08	7,26	7,23	6,91	8,82	12,45	16,08
Cơ khí sản xuất ô tô, xe có động cơ	7,37	6,92	7,78	7,26	7,06	6,63	6,63	5,58	4,87
Tổng	40,1	40,9	43,0	41,8	40,3	40,9	42,1	43,4	45,6

Nguồn: Tổng cục Thống kê (2014)

Hoạt động của doanh nghiệp trong các ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tiêu biểu thể hiện như sau:

a. Nhóm ngành thiết bị điện - điện tử

Cơ cấu ngành thiết bị điện - điện tử mất cân đối nghiêm trọng, các sản phẩm điện tử gia dụng chiếm gần 90%, thiếu nhiều sản phẩm điện tử chuyên dùng (Vũ Thị Thanh Huyền, 2014). Doanh nghiệp nội địa chủ yếu tham gia sản xuất với phương thức gia công, chỉ làm chi tiết đơn giản; chủ yếu sản xuất theo mẫu thiết kế sẵn, hoặc gia công theo mẫu nước ngoài; linh kiện chủ yếu là nhập ngoại và phải liên kết với các doanh nghiệp khác để được cung cấp các sản phẩm. Chỉ một số ít doanh nghiệp FDI sản xuất được bảng mạch điện tử, chế tạo thiết bị điện tử công nghiệp theo đơn đặt hàng. Theo kết quả khảo sát tại một số doanh nghiệp điển hình trong ngành thiết bị điện - điện tử,

ước tính tỉ lệ nội địa hoá các sản phẩm cho nhóm ngành thiết bị điện - điện tử như sau (Bảng 5):

Bảng 5

Tỉ lệ nội địa hoá sản phẩm CNHT thiết bị điện - điện tử

Nhóm sản phẩm	Các sản phẩm có thể mạnh sản xuất	Ước tính tỉ lệ nội địa hoá năm 2014
Công nghiệp hỗ trợ cho cụm thiết bị nghe nhìn	Wafer, cảm biến, mạch in, thiết bị công nghệ thông tin, thiết bị thu tín hiệu, chi tiết điện tử máy ảnh	6-10%
Công nghiệp hỗ trợ cho cụm thiết bị điện tử	Toàn bộ phần lõi (sắt tấm đột dây, dây điện), các bộ phận ngoại vi như khung, giá đỡ...	60-65%
Công nghiệp hỗ trợ cho cụm thiết bị điện quay	Phần stator và rotor, các bộ phận ngoại vi (cánh quạt, cánh tản nhiệt...)	55-60%
Công nghiệp hỗ trợ cho cụm thiết bị điện khác	Các bộ phận kim khí và nhựa như mâm đỡ, chân đế, vỏ bao; một số sản phẩm được hỗ trợ từ phụ kiện nội địa như dây dẫn, bảng điện, công tắc...	50-55%

Nguồn: Khảo sát định tính của nhóm tác giả tại một số doanh nghiệp điển hình trong ngành thiết bị điện - điện tử ở TP.HCM theo khuôn khổ Đề án phát triển công nghiệp hỗ trợ TP.HCM, năm 2014.

b. Nhóm ngành cơ khí chế tạo

Vật liệu sử dụng cho ngành cơ khí chế tạo chủ yếu là kim loại đúc sẵn. Trong nước nguồn cung thép ổn định cho ngành cơ khí chế tạo có thể phục vụ cho cơ khí chế tạo, nhưng khó khăn lớn nhất là thép chế tạo khuôn; nếu giải quyết được vấn đề này thì mới đảm bảo được sự phát triển của sản xuất hỗ trợ (Chu Đức Khải, 2014). Sản phẩm hỗ trợ, chủ yếu phục vụ cho cơ khí gia dụng, sửa chữa thay thế các thiết bị trong dây chuyền đồng bộ nhập khẩu. Nhìn chung, các khâu xử lí bề mặt, tạo phôi, chế tạo thiết bị đồng bộ, thiết bị tự động hoá còn yếu. Kết quả khảo sát một số doanh nghiệp điển hình cho thấy tỉ lệ nội địa hoá các sản phẩm CNHT thuộc nhóm ngành cơ khí chế tạo như sau (Bảng 6).

Bảng 6

Tỉ lệ nội địa hoá sản phẩm CNHT cơ khí chế tạo

Nhóm sản phẩm	Các sản phẩm có thể mạnh sản xuất	Ước tính tỉ lệ nội địa hoá năm 2014
Công nghiệp hỗ trợ cho cụm kết cấu kim loại, thùng, bể chứa	Tôn tấm, thép ống, thép hình	75-80%
Công nghiệp hỗ trợ cho cụm khuôn mẫu và dụng cụ kim khí	Cụm khuôn mẫu và dụng cụ kim khí (khó khăn lớn nhất hiện là thép chế tạo khuôn).	55-60%
Công nghiệp hỗ trợ cho cụm động cơ, tuabin, bơm, máy nén	Chi tiết cho động cơ xăng cỡ nhỏ và động cơ diesel phục vụ sản xuất nông nghiệp. Thân bơm hay máy nén đúc bằng gang và các linh phụ kiện khác cho lắp ráp, sửa chữa như vòng găng, vòng chặn dầu, tay biên...	32-35%
Công nghiệp hỗ trợ cho cụm bếp, lò	Một vài bộ phận như ghi lò, sợi đốt, băng tải	42-45%
Công nghiệp hỗ trợ cho cụm máy móc công nghiệp thông dụng và chuyên dụng	Thường chỉ ở phần khung vỏ	13-15%
Công nghiệp hỗ trợ cho cụm máy thủ công và hàng cơ khí khác	Sản phẩm hỗ trợ cho cụm máy thủ công và hàng cơ khí như: Bán thành phẩm, xử lí bề mặt và cung cấp chi tiết quy chuẩn dùng chung (Bulông, đai ốc, vòng đệm, chốt...), bi, bánh răng..	60-63%

Nguồn: Khảo sát định tính của nhóm tác giả tại một số doanh nghiệp điển hình trong ngành cơ khí chế tạo ở TP.HCM theo khuôn khổ Đề án phát triển công nghiệp hỗ trợ TP.HCM, năm 2014.

c. Nhóm ngành sản xuất xe có động cơ và phương tiện vận tải

Kết quả khảo sát tại một số doanh nghiệp điển hình trong ngành sản xuất xe có động cơ và phương tiện vận tải cho thấy các doanh nghiệp CNHT chủ yếu đảm nhận khâu sơn điện li, sơn tĩnh điện, vỏ, bộ dây điện, túi khí, nội thất, chi tiết ốp nhựa, sãm lốp, má

sự, 2014). Nguyên phụ liệu cho sản xuất giày dép, đồ da xuất khẩu chủ yếu nhập khẩu từ Trung Quốc, Đài Loan, Hàn Quốc theo sự chỉ định của đối tác. Kết quả khảo sát tại một số doanh nghiệp điển hình cho thấy sản phẩm hỗ trợ trong nước sản xuất như: Da sống chưa đáp ứng yêu cầu sản xuất trong nước, thuộc da còn hạn chế; sản phẩm da tổng hợp, da nhân tạo chưa đáp ứng được nhu cầu trong nước, chất lượng thấp. Tỷ lệ nội địa hoá cho nhóm ngành giày da như sau:

Bảng 9

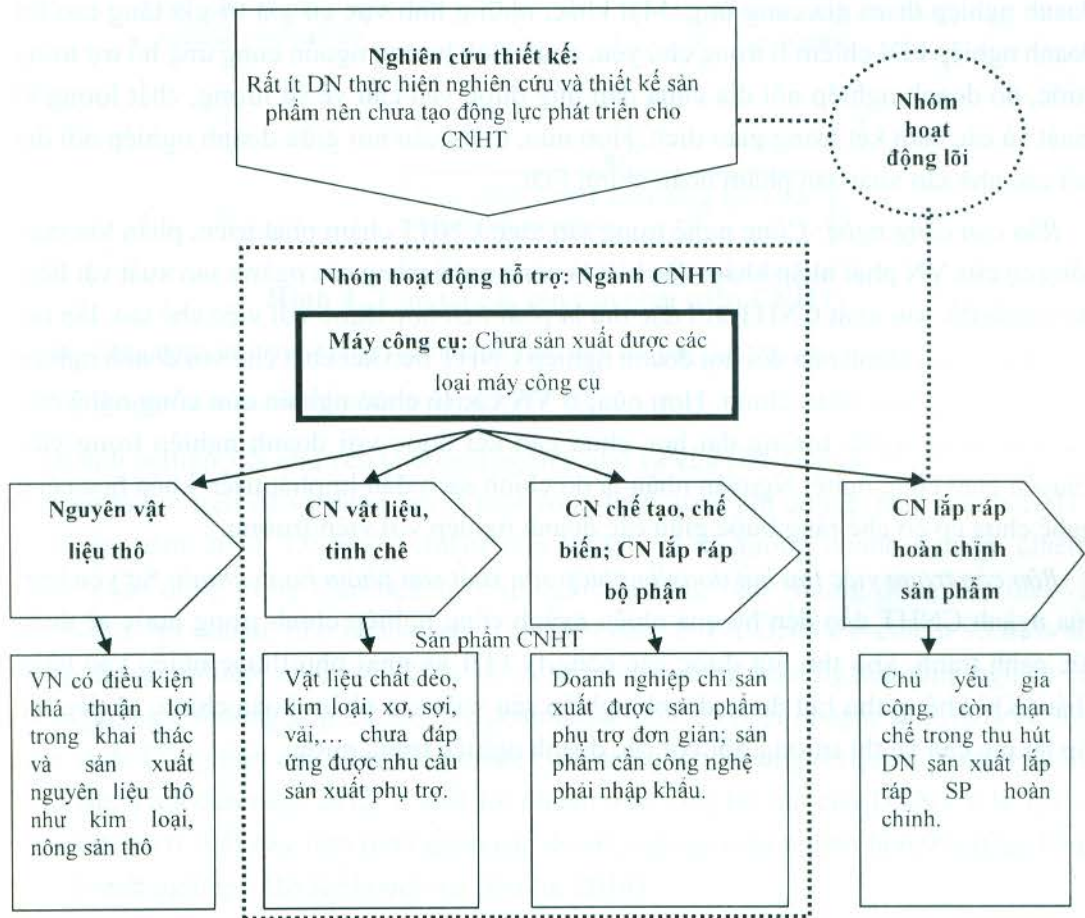
Tỷ lệ nội địa hoá sản phẩm CNHT giày da

Nhóm sản phẩm	Ước tính tỷ lệ nội địa hoá năm 2014
Công nghiệp hỗ trợ cho cụm giày, dép da và giả da cho người lớn	37-40%
Công nghiệp hỗ trợ cho cụm giày, dép da và giả da cho trẻ em	38-40%
Công nghiệp hỗ trợ cho cụm giày, dép vải	40-43%
Công nghiệp hỗ trợ cho cụm giày thể thao	39-42%
Công nghiệp hỗ trợ cho cụm sản phẩm khác có dùng da, giả da	38-40%

Nguồn: Khảo sát định tính của nhóm tác giả tại một số doanh nghiệp điển hình trong ngành giày da ở TP.HCM, năm 2014.

Phân tích trên cho thấy VN có điều kiện thuận lợi để khai thác nguyên liệu thô, nhưng khả năng tinh chế còn yếu kém, nên chủ yếu xuất khẩu nguyên liệu thô hoặc sơ chế; đồng thời phải nhập khẩu phần lớn nguyên liệu tinh chế, sản phẩm phụ trợ phục vụ cho sản xuất, lắp ráp sản phẩm hoàn chỉnh. Sự yếu kém của ngành CNHT làm hạn chế sự phát triển bền vững của các ngành công nghiệp: CNHT ngành cơ khí chủ yếu là phụ trợ cho cơ khí gia dụng, sửa chữa thay thế các thiết bị trong dây chuyền nhập khẩu; CNHT sản xuất ngành ô tô và các lĩnh vực có liên quan chỉ ở mức trung bình khá, chưa thể tham gia sâu vào chuỗi hoạt động của ngành công nghiệp ô tô; CNHT ngành thiết bị điện - điện tử còn ở mức độ thấp; CNHT dệt may và da giày phụ thuộc phần lớn vào nhập khẩu do doanh nghiệp chủ yếu sản xuất gia công. Hạn chế lớn nhất của các ngành CNHT VN là thiếu các máy công cụ sản xuất công nghiệp, phần lớn các loại thiết bị này đều phải nhập khẩu. Nguyên nhân là do các doanh nghiệp còn yếu trong khâu nghiên cứu, thiết kế sản phẩm nên chưa định hướng nhu cầu sản phẩm phụ trợ nội địa (đa số các sản phẩm

hoàn chỉnh của VN được thực hiện theo thông số thiết kế từ khách hàng bên ngoài). Quá trình công nghiệp hoá tạo ra nhu cầu sản phẩm hỗ trợ ngày càng cao, nếu nhu cầu này không được cung ứng bởi các nhà sản xuất trong nước mà duy trì nhập khẩu như hiện nay sẽ dẫn đến sự phụ thuộc lớn vào thị trường nước ngoài, khó lòng cải thiện được năng lực cạnh tranh và hiệu quả đầu tư. Hay nói cách khác, sự yếu kém của CNHT trong thời gian dài chính là nguyên nhân dẫn đến sự kém năng lực cạnh tranh của các ngành công nghiệp VN. Thực trạng ngành CNHT của VN được khái quát như Hình 3.



Hình 3. Tóm tắt thực trạng các ngành công nghiệp hỗ trợ VN

Nguồn: Tổng hợp của nhóm tác giả từ phân tích thực trạng.

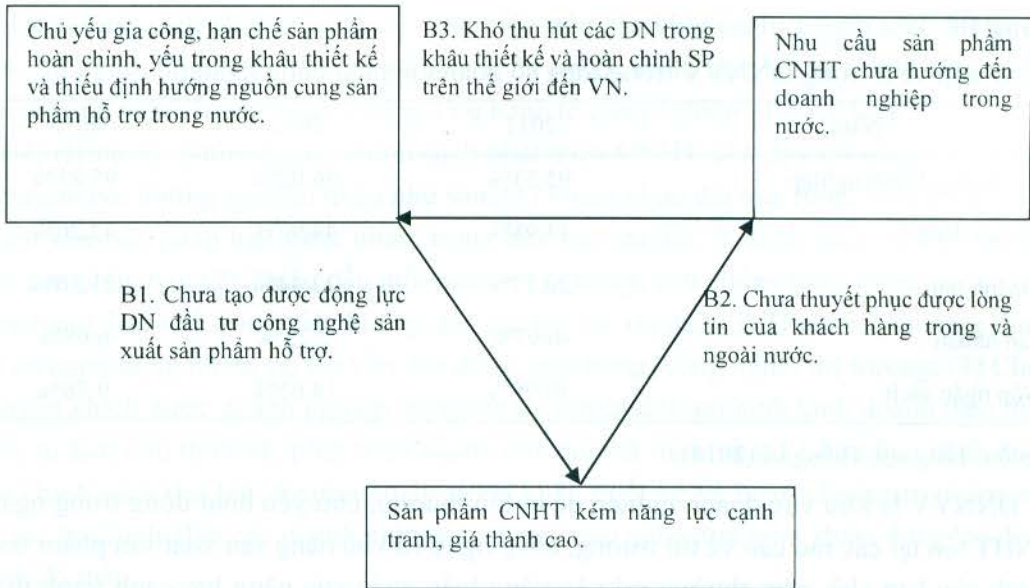
5. Phân tích rào cản và hạn chế của chính sách phát triển CNHT

5.1. Các rào cản phát triển CNHT

Rào cản về thị trường: Nhu cầu sản phẩm công nghiệp hỗ trợ chưa hướng đến các doanh nghiệp trong nước do các doanh nghiệp sản xuất sản phẩm hoàn chỉnh duy trì quá lâu phương thức sản xuất gia công (chẳng hạn như dệt may, giày da) nên nguồn cung ứng sản phẩm hỗ trợ theo chỉ định của khách hàng, tạo ra rào cản gia nhập ngành đối với doanh nghiệp tham gia cung ứng. Mặt khác, những lĩnh vực có giá trị gia tăng cao thì doanh nghiệp FDI chiếm tỉ trọng chủ yếu, chưa định hướng nguồn cung ứng hỗ trợ trong nước, do doanh nghiệp nội địa chưa đáp ứng được yêu cầu về số lượng, chất lượng kỹ thuật và các cam kết trong giao dịch. Hơn nữa, thiếu cầu nối giữa doanh nghiệp nội địa với các nhà sản xuất sản phẩm hoàn chỉnh FDI.

Rào cản công nghệ: Công nghệ trong sản xuất CNHT chậm phát triển, phần lớn máy công cụ của VN phải nhập khẩu, đặc biệt là công nghệ trong các ngành sản xuất vật liệu. Bên cạnh đó, sản xuất CNHT với đặc thù là phải tích hợp được với việc chế tạo, lắp ráp sản phẩm hoàn chỉnh nên đòi hỏi doanh nghiệp CNHT liên kết chặt chẽ với doanh nghiệp sản xuất sản phẩm hoàn chỉnh. Hơn nữa, ở VN các tổ chức nghiên cứu công nghệ như các viện công nghệ, trường đại học chưa gắn kết được với doanh nghiệp trong việc chuyển giao công nghệ. Nguyên nhân là do chính sách đầu tư phát triển khoa học công nghệ chưa có cơ chế ràng buộc giữa các doanh nghiệp với viện/trường.

Rào cản trong việc thu hút doanh nghiệp sản xuất sản phẩm hoàn chỉnh: Sự yếu kém của ngành CNHT dẫn đến hệ quả nhiều ngành công nghiệp chính trong nước sẽ thiếu sức cạnh tranh, khó thu hút được các công ty FDI và phải phụ thuộc nhiều vào nhập khẩu. Khi không thu hút được doanh nghiệp sản xuất sản phẩm hoàn chỉnh, sẽ tiếp tục lập lại rào cản về thị trường đối với các doanh nghiệp trong nước.



Hình 4. Tóm tắt các rào cản phát triển CNHT

Nguồn: Tổng hợp của nhóm tác giả từ kết quả phân tích rào cản.

5.2. Vòng luẩn quẩn về phát triển CNHT VN

Doanh nghiệp VN chủ yếu là doanh nghiệp nhỏ và vừa (DNNVV), vì vậy các rào cản đã phân tích ở trên đã và đang tạo ra một vòng luẩn quẩn khi đề cập phát triển CNHT. Tính đến năm 2013, DNNVV chiếm hơn 95,8% về số lượng doanh nghiệp, chiếm 42,26% lao động trong toàn ngành công nghiệp (Bảng 10). Nhưng đóng góp nhỏ về doanh thu, lợi nhuận, nộp ngân sách. Tính đến năm 2013, DNNVV chiếm 95,81% số lượng doanh nghiệp, chiếm 42,26% về số lượng lao động toàn ngành công nghiệp cả nước; nhưng chỉ đóng góp 21,36% về doanh thu, 6,68% về lợi nhuận, và 9,78% về nộp ngân sách. Đồng thời đây cũng là khu vực chịu nhiều tổn thương do quy mô nhỏ và hiệu quả thấp. Tính đến năm 2013, tỉ suất lợi nhuận trên tổng tài sản của DNNVV là 1,8%; trong khi đó tỉ suất này tính bình quân các doanh nghiệp toàn ngành là 6,9% (Cục Phát triển doanh nghiệp - Bộ Kế hoạch và Đầu tư, 2014).

THƯ VIỆN TP. CẦN THƠ

Bảng 10

Đóng góp về tỉ trọng DNNVV trong tổng số doanh nghiệp công nghiệp

Năm	2011	2012	2013
Số lượng doanh nghiệp	95,53%	96,02%	95,81%
Số lao động	44,98%	44,92%	42,26%
Doanh thu	20,77%	22,44%	21,36%
Lợi nhuận	-6,97%	2,22%	6,68%
Nộp ngân sách	10,99%	14,65%	9,78%

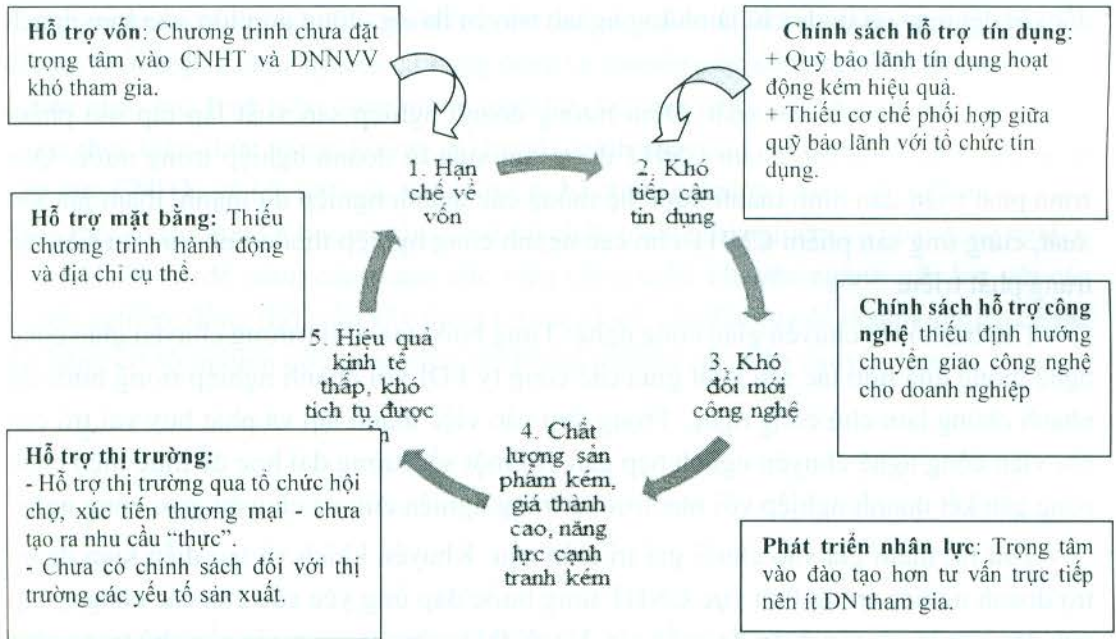
Nguồn: Tổng cục Thống kê (2014)

DNNVV là khu vực doanh nghiệp dễ bị tổn thương, chủ yếu hoạt động trong ngành CNHT tồn tại các rào cản về thị trường, công nghệ và khả năng sản xuất sản phẩm hoàn chỉnh còn hạn chế, nên thường rơi vào vòng luẩn quẩn của năng lực cạnh tranh thấp. Vòng luẩn quẩn năng lực cạnh tranh kém bắt đầu từ những hạn chế về vốn nên khó tiếp cận tín dụng (do tài sản thế chấp nhỏ) để thực hiện đầu tư đổi mới công nghệ, dẫn đến chất lượng sản phẩm kém và giá thành sản phẩm cao; đưa đến kết cục là hiệu quả kinh tế thấp, khó tích tụ vốn và khó tiếp cận chuỗi giá trị trong các công đoạn của sản phẩm hoàn chỉnh. Để tồn tại và phát triển, các DNNVV cần đột phá một trong các “nút thắt” của vòng luẩn quẩn, trong đó nút thắt quan trọng nhất là công nghệ, nếu chỉ dựa vào những nỗ lực nội tại của doanh nghiệp thì khó lòng đột phá thành công, nên cần đến sự trợ giúp từ cơ chế chính sách.

5.3. Phân tích hạn chế của chính sách hiện hành về CNHT

Tính đến nay, VN có nhiều chính sách liên quan đến một số ngành CNHT, hỗ trợ các DNNVV nằm rải rác và chịu sự chi phối của một số luật, nghị định, văn bản pháp lí. Chính phủ đã ban hành Quyết định số 12/2011/QĐ-TTg ngày 24/02/2011 về chính sách phát triển một số ngành CNHT; Quyết định số 1556/2012/QĐ-TTg ngày 17/10/2012 phê duyệt Đề án “Trợ giúp phát triển DNNVV trong lĩnh vực CNHT”; trong đó đưa ra các giải pháp thực hiện cụ thể hơn; Thông tư số 96/2011/TT-BTC ngày 04/7/2011 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn thực hiện chính sách tài chính tại Quyết định số 12/2011/QĐ-TTg ngày 24/2/2011. Ngoài ra, các chính sách khác liên quan đến phát triển CNHT như chính sách cho các ngành hạ nguồn ô tô, chương trình cơ khí trọng điểm (Trương Thanh Hoài, 2014).

Các chính sách phát triển CNHT thể hiện trên các khía cạnh: Chính sách hỗ trợ về vốn, tín dụng; hỗ trợ về đào tạo và phát triển nguồn nhân lực; hỗ trợ về thị trường; hỗ trợ về công nghệ; hỗ trợ về mặt bằng (Vụ Kinh tế công nghiệp - Bộ Kế hoạch và Đầu tư, 2014) (Hình 5). Nhìn chung, chính sách phát triển CNHT khá đầy đủ nhưng hiệu ứng chưa cao bởi những nguyên nhân như sau: (1) Phạm vi ưu đãi quá rộng, lồng ghép trong nhiều văn bản pháp luật khác nhau, trọng tâm vào ưu đãi, ít chính sách hỗ trợ, thủ tục tiếp cận phức tạp; (2) Thiếu đầu mối quản lý tập trung, còn chông chéo công tác chỉ đạo điều hành, hạn chế trong việc hướng dẫn các thủ tục ưu đãi; (3) Thiếu các chương trình, dự án hành động nhằm hỗ trợ vốn, tín dụng, mặt bằng, công nghệ, thị trường; (4) Chưa khuyến khích được doanh nghiệp trong nước chuyển đổi mô hình kinh doanh theo hình thức tự làm chủ thiết kế, phát triển ngành chế tạo vật liệu; và (5) Chưa ban hành được các chính sách thu hút doanh nghiệp trong khâu thiết kế và hoàn chỉnh sản phẩm, mà ngược lại chỉ thu hút các doanh nghiệp sử dụng công nghệ đơn giản, thâm dụng lao động trình độ thấp.



Hình 5. Những hạn chế trong chính sách phát triển CNHT của VN

Nguồn: Tổng kết của nhóm tác giả từ phân tích các chính sách hiện hành

6. Định hướng và giải pháp phát triển CNHT

6.1. Định hướng phát triển CNHT

Kết quả nghiên cứu cho thấy những yếu kém của ngành CNHT VN rải đều từ khâu nguyên liệu tinh chế, công nghệ, thị trường đến phương thức kinh doanh của doanh nghiệp và sự kém hiệu ứng từ chính sách của Nhà nước; trong đó yếu kém quan trọng nhất là yếu tố công nghệ. Do vậy, các định hướng phát triển CNHT cần xác định lĩnh vực ưu tiên tập trung và tháo gỡ các rào cản hiện tại bằng các định hướng phát triển đề xuất như sau:

- Thứ nhất, lĩnh vực ưu tiên tập trung phát triển: Chú trọng ưu tiên thu hút doanh nghiệp đầu tư, nâng cao năng lực sản xuất, phát triển trong lĩnh vực CNHT cho các nhóm ngành: Linh kiện, phụ tùng kim loại; linh kiện phụ tùng nhựa - cao su; linh kiện, phụ tùng điện - điện tử; sản xuất nguyên phụ liệu dệt may; sản xuất phụ trợ giày da. Bởi vì kim loại, nhựa, cao su là nguyên liệu đầu vào cho nhiều ngành công nghiệp hỗ trợ; còn đối với dệt may, giày da chỉ là những ngành truyền thống, đóng góp lớn vào kim ngạch xuất khẩu của VN.

- Thứ hai, liên kết sản xuất: Định hướng doanh nghiệp sản xuất lắp ráp sản phẩm hoàn chỉnh sử dụng sản phẩm CNHT được sản xuất từ doanh nghiệp trong nước. Quá trình phát triển dần hình thành được hệ thống các doanh nghiệp đủ mạnh, tham gia sản xuất, cung ứng sản phẩm CNHT cho các ngành công nghiệp thuộc lĩnh vực ưu tiên tập trung phát triển.

- Thứ ba, hỗ trợ chuyển giao công nghệ: Từng bước tạo môi trường chuyển giao công nghệ thông qua hợp tác sản xuất giữa các công ty FDI với doanh nghiệp trong nước để nhanh chóng làm chủ công nghệ. Trọng tâm vào việc thành lập và phát huy vai trò của các viện công nghệ chuyên ngành hẹp gắn với một số trường đại học để thực hiện chức năng gắn kết doanh nghiệp với nhà trường trong nghiên cứu và chuyển giao công nghệ.

- Thứ tư, tham gia vào chuỗi giá trị toàn cầu: Khuyến khích và tạo điều kiện để hỗ trợ doanh nghiệp trong lĩnh vực CNHT từng bước đáp ứng yêu cầu của các công ty lắp ráp, đặc biệt là các tập đoàn đa quốc gia. Ngoài thị trường trong nước cần chú trọng phát triển và hướng đến thị trường khu vực.

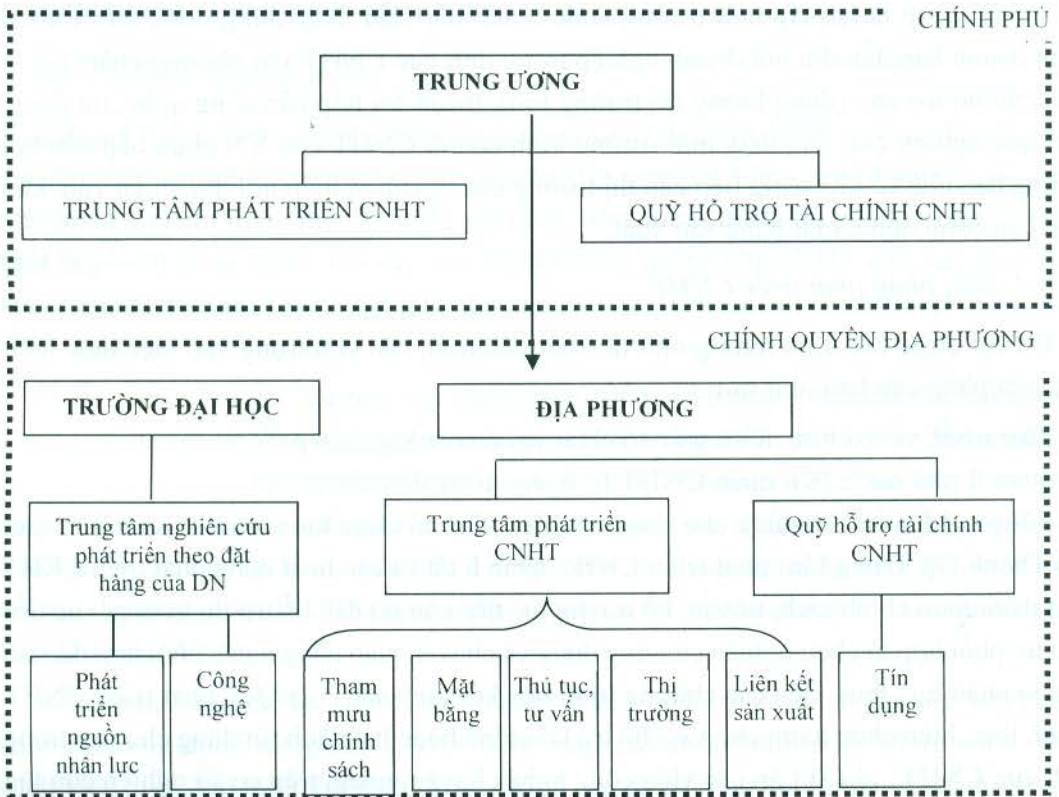
- Thứ năm, cải tiến hệ thống quản lí: Từng bước tạo được sự chuyển đổi mô hình sản xuất của doanh nghiệp từ sản xuất gia công sang sản xuất theo phương thức tự thiết kế.

- Cuối cùng là tạo lập môi trường kinh doanh hấp dẫn: Xây dựng được môi trường kinh doanh hấp dẫn thu hút doanh nghiệp trong lĩnh vực CNHT với phương châm tạo ra nhu cầu hỗ trợ cao (dung lượng thị trường lớn), thuận lợi tiếp cận công nghệ, tín dụng. Kết quả nghiên cứu cho thấy môi trường kinh doanh CNHT của VN chưa hấp dẫn bởi những hạn chế về khả năng tiếp cận thị trường của doanh nghiệp nội địa, thiếu vốn, khó tiếp cận công nghệ, mặt bằng sản xuất.

6.2. Giải pháp phát triển CNHT

Để đạt được các định hướng như đề xuất nêu trên, cần chú trọng vào việc thực hiện các giải pháp căn bản như sau:

Thứ nhất, về tổ chức: Kiện toàn tổ chức với chức năng điều phối tất cả các hoạt động về quản lý nhà nước liên quan CNHT từ trung ương đến các địa phương; đồng thời hỗ trợ công nghệ, vốn, tín dụng cho doanh nghiệp. Các tổ chức kiện toàn đề xuất như sau: (1) Thành lập Trung tâm phát triển CNHT quản lý tất cả các hoạt động phát triển CNHT như tham mưu chính sách, tư vấn, hỗ trợ thủ tục tiếp cận ưu đãi, hỗ trợ thị trường, xúc tiến đầu tư, phối hợp tổ chức nghiên cứu ứng dụng và chuyển giao công nghệ, phối hợp đào tạo nguồn nhân lực, thực hiện các chương trình liên kết sản xuất; (2) Quỹ phát triển CNHT nhằm thực hiện chức năng cho vay, hỗ trợ tài chính hoặc bảo lãnh tín dụng cho vay trong lĩnh vực CNHT; và (3) Lập các viện công nghệ chuyên ngành trên cơ sở nghiên cứu lựa chọn một số trường đại học có sẵn cơ sở vật chất, phòng thí nghiệm có hoạt động nghiên cứu KHCN tốt để nâng cấp thành các viện công nghệ chuyên ngành gắn kết với các doanh nghiệp; đồng thời cần xây dựng cơ chế (kích cầu đầu tư) để doanh nghiệp có thể đặt hàng cơ sở nghiên cứu phát triển sản phẩm mới tại các viện chuyên ngành.



Hình 6. Thiết kế tổ chức quản lý phát triển CNHT cho VN

Thứ hai, về thủ tục hành chính và tư vấn chính sách ưu đãi, hỗ trợ: Trung tâm phát triển CNHT là đầu mối “một cửa” tiếp nhận và xử lý các ưu đãi và/hoặc hỗ trợ cho doanh nghiệp trong lĩnh vực CNHT về công nghệ, vốn, tín dụng, mặt bằng, thị trường... Tiếp nhận và xử lý các thủ tục cho doanh nghiệp với quy trình khoa học, minh bạch, tinh thần trách nhiệm cao. Tất cả các hoạt động liên quan đến hoạt động trợ giúp doanh nghiệp đều xây dựng quy chế và quy trình hướng dẫn công khai trên website điện tử hỗ trợ doanh nghiệp trong lĩnh vực CNHT.

Thứ ba, liên kết sản xuất và tham gia vào chuỗi giá trị toàn cầu: Để giúp doanh nghiệp tham gia vào chuỗi giá trị toàn cầu, cần xây dựng cơ sở dữ liệu về các doanh nghiệp CNHT, đặc biệt là giữa FDI với các nhà cung ứng nội địa. Đồng thời xây dựng các ưu đãi đặc biệt đối với các doanh nghiệp FDI có các dự án liên kết với doanh nghiệp nội địa cung ứng sản phẩm CNHT, sản xuất vật liệu. Hơn nữa, chuỗi giá trị của các ngành công nghiệp không giới hạn trong phạm vi quốc gia, địa phương mà mang tính liên ngành,

liên vùng, liên quốc gia nên cần xúc tiến các chương trình hợp tác giữa các tỉnh/thành trong nước, với các quốc gia có liên quan đến các ngành CNHT.

Thứ tư, hỗ trợ công nghệ: Các viện công nghệ chuyên ngành thực hiện chức năng nghiên cứu và chuyển giao công nghệ cho doanh nghiệp theo chiến lược trước mắt là khảo sát các loại công nghệ đối với sản phẩm ưu tiên (có nhu cầu cao) để hướng dẫn, giúp đỡ doanh nghiệp đầu tư. Lâu dài tính đến hướng nghiên cứu công nghệ mới và chuyển giao. Cần xây dựng cơ chế phát triển công nghệ CNHT theo hướng hỗ trợ kinh phí nghiên cứu công nghệ cho các dự án khoa học được doanh nghiệp ứng dụng triển khai. Trung tâm phát triển CNHT có chức năng hướng dẫn doanh nghiệp tiếp cận với các viện công nghệ chuyên ngành để được hướng dẫn chuyển giao công nghệ.

Cuối cùng là quy hoạch lại mặt bằng tại các khu công nghiệp hiện có để dành quỹ đất hỗ trợ cho doanh nghiệp trong lĩnh vực CNHT. Đặc biệt là định hướng các nhà đầu tư hạ tầng xây dựng các khu nhà xưởng cao tầng với diện tích nhỏ để cho DNNVV thuê với giá ưu đãi (Chính phủ hỗ trợ chi phí đầu tư hạ tầng, hỗ trợ lãi vay; đồng thời ràng buộc giá cho thuê mặt bằng đối với các nhà đầu tư hạ tầng), quy hoạch cụm CNHT chuyên ngành hẹp trong khu công nghiệp còn quỹ đất trống■

Tài liệu tham khảo

- Chu Đức Khải. (2014). Ngành thép với công nghiệp hỗ trợ. *Kiểm yếu Hội thảo khoa học: Thực trạng, định hướng và giải pháp phát triển công nghiệp hỗ trợ VN*. NXB Kinh tế TP.HCM, 191 - 202.
- Cục Phát triển doanh nghiệp - Bộ Kế hoạch và Đầu tư. (2014). *Sách trắng: Doanh nghiệp nhỏ và vừa VN*. NXB Thống kê. Hà Nội.
- Đình Trường Hinh, Deepak Mishra, Lê Duy Bình, Phạm Minh Đức, & Phạm Thị Thu Hằng. (2014). *Phát triển công nghiệp nhẹ VN*. Ngân hàng Thế giới.
- Hiệp hội doanh nghiệp điện tử VN. (2014). Khảo sát doanh nghiệp điện tử VN. *Tài liệu lưu hành nội bộ của Hiệp hội doanh nghiệp điện tử VN*.
- Huỳnh Thanh Điền. (2014). Tháo gỡ rào cản phát triển công nghiệp hỗ trợ VN. *Kiểm yếu Hội thảo khoa học: Thực trạng, định hướng và giải pháp phát triển công nghiệp hỗ trợ VN*. NXB Kinh tế TP.HCM, 73-86.
- Ministry of Economy, Trade and Industry. (2003). *The role of small and medium supporting industries in Japan and Thai Lan*. Truy cập ngày 25/02/2014 từ www.japan.tsukuba.ac.jp/081126Nargiza.pdf, ().
- Nguyễn Trọng Hoài & Huỳnh Thanh Điền. (2012). Chính sách quy hoạch và thúc đẩy phát triển ngành công nghiệp hỗ trợ VN. Tạp chí *Phát triển Kinh tế*, 26(3), 2-10.

- Quyết định số 12/2011/QĐ-TTg ngày 24/02/2011 của Thủ tướng Chính phủ về chính sách phát triển một số ngành công nghiệp hỗ trợ.
- Quyết định 1556/2012/QĐ-TTg ngày 17/10/2012 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt “Đề án trợ giúp phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa trong lĩnh vực công nghiệp hỗ trợ”.
- Quyết định 9028/QĐ-BCT, ngày 08/10/2014 của Bộ Công thương về phê duyệt quy hoạch tổng thể phát triển công nghiệp hỗ trợ đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030.
- Takahashi, Y. (2014). Japanese small and medeum enterprises until 1990s and Thái small and medium enterprises at present: What and how do the Vietnamese learn from both countries. *Ki yếu Hội thảo khoa học quản trị và kinh doanh*. Trường Đại học Đà Nẵng, 81-96.
- Thông tư số 96/2011/TT-BTC của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn thực hiện các chính sách hỗ trợ, ưu đãi về tài chính với các dự án CNHT.
- Tổng cục Thống kê. (2014). *Niên giám thống kê VN*. NXB Thống kê, Hà Nội.
- Tổng cục Hải quan. (2014). *Giá trị xuất khẩu, nhập khẩu một số mặt hàng chủ yếu năm 2014*. Truy cập ngày 22/12/2014, từ <http://www.customs.gov.vn>.
- Trương Thanh Hoài. (2014). Chính sách phát triển công nghiệp hỗ trợ. *Ki yếu Hội thảo khoa học: Thực trạng, định hướng và giải pháp phát triển công nghiệp hỗ trợ VN*. NXB Kinh tế TP.HCM.
- Vũ Thị Thanh Huyền. (2014). *Công nghiệp phụ trợ ngành điện - điện tử VN - Cơ hội và thách thức mới trong bối cảnh hội nhập*.
- Vụ Kinh tế công nghiệp - Bộ Kế hoạch và Đầu tư. (2014). Thực trạng, định hướng và giải pháp phát triển công nghiệp hỗ trợ VN. *Ki yếu Hội thảo khoa học: Thực trạng, định hướng và giải pháp phát triển công nghiệp hỗ trợ VN*. NXB Kinh tế TP.HCM, 105-120.